

Số: 07/GPMT-UBND

Tuyên Quang, ngày 07 tháng 02 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 4.1/CJYE ngày 04 tháng 01 năm 2024 của Công ty Cổ phần luyện kim Tuyên Quang về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án Nhà máy hợp kim sắt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 27/TTr-STNMT ngày 02 tháng 02 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần luyện kim Tuyên Quang, địa chỉ tại Lô C2, Khu công nghiệp Long Bình An, phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy hợp kim sắt tại Lô C2, Khu công nghiệp Long Bình An, phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy hợp kim sắt.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô C2, Khu công nghiệp (KCN) Long Bình An, phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5000893465 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2022; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 17 tháng 03 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 5000893465.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất hợp kim sắt.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Tổng diện tích đất quy hoạch nhà máy: 47.320 m².

- Quy mô công suất: 7.000 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất FeMn: Nguyên liệu → Silô phối liệu → Cấp liệu rung → Băng tải nhận liệu (phối liệu) → Silô liệu hỗn hợp → Cầu trục 5 tấn → 3 Bunkers nạp liệu vào lò → Lò điện quang 3600 KVA → Tháo sản phẩm → Lò thép FeMn Cầu trục dầm vôi 10T → Khuôn đúc làm nguội → Kẹp hàm → Kho thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất FeSi: Nguyên liệu → Cân định lượng → Phối liệu → Lò điện hồ quang 3.000 – 4.000 KVA → Sản phẩm FeSi → Đập → Kho sản phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần luyện kim Tuyên Quang

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty Cổ phần luyện kim Tuyên Quang có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (kể từ ngày cấp Giấy phép).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh VP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Tuyên Quang;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Công ty Cổ phần luyện kim Tuyên Quang;
- Lưu: VT (Toàn).

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thế Giang

PHỤ LỤC 01
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép số 07/GPMT-UBND ngày 07/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải sau xử lý đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Bình An.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên tại nhà máy với lưu lượng khoảng 4,32 m³/ngày, được dẫn về Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 5,0 m³/ng.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Long Bình An *(Vị trí đầu nối xả thải của nhà máy nằm giữa hố ga G7 và G8 của tuyến nhánh 2 hệ thống thu gom nước thải tập trung của khu công nghiệp).*

2.3. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả thải: Vị trí đầu nối xả thải của nhà máy nằm giữa hố ga G7 và G8 của tuyến nhánh 2 hệ thống thu gom nước thải tập trung của khu công nghiệp.

- Tọa độ vị trí xả nước thải *(theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 106⁰ vĩ tuyến 3⁰):*

$$X \text{ (m)} = 2394912; \quad Y \text{ (m)} = 435893.$$

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 4,32 m³/ngày (24 giờ).

2.5. Phương thức xả nước thải: Nước thải sinh hoạt được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 5 m³/ngày.đêm trước khi xả ra hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Long Bình An *(Vị trí đầu nối xả thải của nhà máy nằm giữa hố ga G7 và G8 của tuyến nhánh 2 hệ thống thu gom nước thải tập trung của khu công nghiệp).*

2.6. Chế độ xả nước thải: liên tục.

2.7. Chất lượng nước thải trước khi xả nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT mức B, giá trị C_{max} với hệ số K = 1,0, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5-9	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	60		
3	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200		

4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	120	động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ)
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8	
6	Amoni (Tính theo N)	mg/l	12	
7	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	60	
8	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	24	
9	Photphat (PO ₄ ³⁻) (Tính theo P)	mg/l	12	
10	Tổng Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	5.000	

3. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà bếp và nhà vệ sinh của nhà máy, sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 13 m³ sẽ được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 5 m³/ngày.đêm bằng đường ống PVC D110 mm. Sau đó toàn bộ nước thải được chảy ra hệ thống thu gom nước thải tập trung của khu công nghiệp (*vị trí đầu nối xả thải của nhà máy nằm giữa hố ga G7 và G8 của tuyến nhánh 2 hệ thống thu gom nước thải tập trung của khu công nghiệp*).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại/Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Bồn áp lực → Hệ thống thoát thu gom nước thải của khu công nghiệp.

- Công suất thiết kế của các công trình xử lý nước thải: Bể tự hoại dung tích 13m³; Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 05m³/ngày.đêm.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Javen.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Không có.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

a) Biện pháp phòng ngừa

- Thực hiện vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Tuân thủ nghiêm công tác quản lý, giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải, đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép mới được xả thải ra môi trường.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào sổ giám sát hàng ngày.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

b) Biện pháp khắc phục

- Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại nhà máy hỗ trợ khắc phục sự cố.
- Thông báo, thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng, khắc phục sự cố.
- Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ xả thải ra môi trường khi chất lượng đạt quy chuẩn.
- Thay thế kịp thời các bộ phận, thiết bị bị hư hỏng.
- Trong trường hợp xảy ra sự cố vỡ đường ống, nghẹt bơm hoặc nước thải xử lý không đạt quy chuẩn thực hiện tạm dừng hoạt động của hệ thống, nước thải được lưu giữ tại các bể xử lý. Sau khi sửa chữa xong, nước thải được bơm về bể điều hòa để tiếp tục xử lý.

4. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

4.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ quý I năm 2024.

4.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 5m³/ngày.đêm.

4.3. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí; tại ống thoát nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

4.4. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.7 Phụ lục này.

4.5. Tần suất quan trắc, lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc do chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

5.1. Thu gom, xử lý nước thải bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

5.2 Tuân thủ thực hiện đúng quy trình, giải pháp xả nước thải vào nguồn tiếp nhận. Nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nguồn nước tiếp nhận, Công ty phải báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang theo quy định.

5.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

5.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải

5.5. Công ty Cổ phần luyện kim Tuyên Quang chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 02
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép số 07/GPMT-UBND ngày 07/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò luyện Ferro mangan của dự án.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò luyện Ferro mangan sau khi xử lý thông qua hệ thống xử lý khí thải công suất 120.000 m³/h trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Vị trí thải của dòng thải 01: Tương ứng với ống ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực lò luyện. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106⁰, múi chiều 3⁰): X (m) = 2405042; Y (m) = 421359.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 67.453 m³/h.

2.3. Phương thức xả thải

- Khí thải sau xử lý (dòng khí thải số 01) được xả thải ra môi trường qua ống khói.
- Phương thức xả: Xả liên tục trong quá trình sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 51:2017/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép, Bảng 1 Cột A2. (đạt giá trị C_{max}, K_p=0,9; K_v=1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	90	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ)
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	450		
3	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	675		
4	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	mg/Nm ³	450		
5	Cadmi và hợp chất (tính theo Cd)	mg/Nm ³	0,9		
6	Chì và hợp chất (tính theo Pb)	mg/Nm ³	4,5		
7	Niken và hợp chất (tính theo Ni)	mg/Nm ³	1,8		
8	Crom và hợp chất (tính theo Cr)	mg/Nm ³	3,6	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự
9	Florua	mg/Nm ³	4,5		

10	Hydro Florua	mg/Nm ³	9	động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ)
11	Tổng chất hữu cơ dễ bay hơi VOC	mg/Nm ³	18	
12	Amoniac và các hợp chất amoni (tính theo NH ₃)	mg/Nm ³	45	
13	Axit clohydric (HCL)	mg/Nm ³	45	
14	Hydro sunphua (H ₂ S)	mg/Nm ³	4,5	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò luyện Ferro mangan của nhà máy.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải (nguồn số 01):

a) Hệ thống xử lý khí thải số 01 (nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ lò luyện Ferro mangan → Tháp tản nhiệt → Lọc bụi túi vải → Tháp hấp thụ bố trí dàn phun mưa → Ống khói → Ra môi trường.

- Chế độ vận hành: Liên tục trong quá trình sản xuất.

- Công suất thiết kế: 120.000 m³/h.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng (theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ Quý I năm 2024.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò luyện Ferro của nhà máy (nguồn số 01).

2.3. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí.

- Vị trí 01: Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò luyện Ferro của nhà máy.

2.4. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.5. Tần suất quan trắc, lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc do chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý bụi, khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

PHỤ LỤC 03
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép số 07/GPMT-UBND ngày 07/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ công đoạn phối liệu.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ lò điện hồ quang.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ đập sản phẩm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Phát sinh tiếng ồn này mặc dù bắt nguồn từ các công đoạn phối liệu, lò điện hồ quang, đập sản phẩm của cơ sở nhưng tiếng ồn sẽ lan truyền toàn cơ sở, do đó tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn sẽ được bản 4 góc của cơ sở phát sinh tiếng ồn như sau:

STT	Vị trí tọa độ khu vực phát sinh tiếng ồn, độ rung	
	X	Y
1	2404989.812	421294.194
2	2405267.748	421254.416
3	2405291.657	421421.465
4	2405013.784	421461.694

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰ múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện quan trắc định kỳ	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện quan trắc định kỳ	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- 1.1. Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- 1.2. Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- 2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

PHỤ LỤC 04
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép số 07/GPMT-UBND ngày 07/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Số lượng TB (kg/năm)
1	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	50
2	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	20
3	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ	Rắn	18 02 01	20
4	Bao bì đựng hóa chất thải bằng các vật liệu khác	Rắn	18 01 04	50
5	Vật liệu lót chịu lửa	Rắn	19 11 02	100
Tổng				240

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Số lượng TB
1	Xi lò	200 – 250 tấn/năm
7	Bùn thải từ hệ thống bể tự hoại, HTXLNT tập trung	35,05 kg/năm

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Rác thải sinh hoạt	44,8
Tổng khối lượng		44,8

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường và chất thải rắn sinh hoạt

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Trong kho chất thải nguy hại bố trí 06 thùng chứa trong đó khoảng 2 thùng phuy 100 lít, 3 thùng chứa loại 150 lít và 1 thùng chứa to có nắp đậy, không rò rỉ, được dán mã CTNH.
- Chất liệu của thùng chứa là sắt và nhựa có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 36m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có mái che, tường bao quanh, nền bê tông, có biển cảnh báo theo quy định.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Xi lò sẽ được chảy theo đường xi xuống bể chứa xi, bể này lót bằng cát, sau khi nguội đập vỡ bằng thủ công, xúc lên xe tải, chở ra khu vực bãi chứa chất thải rắn, bãi chứa này được xây dựng nền xi năng, có mái che.

2.2.2. Khu vực lưu chứa

- Được lưu chứa trong bãi chứa có diện 2.352m².
- Thiết kế, cấu tạo của bãi chứa: Có mái che, nền bê tông.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

- Loại thùng dung tích 10 lít, có nắp đậy. Số lượng 05 thùng
- Loại thùng dung tích 120 lít, có nắp đậy. Số lượng 02 thùng.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: Rác thải sẽ được thu gom tập trung vào 02 thùng 120 lít đặt trước cổng vào nhà máy và thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý ngay trong ngày, với tần suất 01 lần/ngày.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định pháp luật.

- Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh được thu gom và tập trung tại kho tập kết, thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

- Thời gian lưu giữ và chuyển giao chất thải nguy hại thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

PHỤ LỤC 05:
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép số 07/GPMT-UBND ngày 07/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm theo quy định.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

4. Tuyệt đối không sử dụng các loại máy móc, thiết bị, hóa chất và các vật liệu khác đã cấm sử dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn phòng chống cháy, nổ, ứng cứu sự cố, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan đến hoạt động của dự án. Trong quá trình thực hiện dự án, nếu đề xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động gây ra sự cố, tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố, thông báo khẩn cấp cho các cơ quan chức năng để được chỉ đạo và phối hợp xử lý, chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

6. Hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành các hoạt động giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nội dung Giấy phép môi trường; cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu liên quan đến dự án khi được yêu cầu./.